

Bản án số: 131/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 12-8-2022

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tô Văn Đức
Ông Lý Đình Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 50/2022/TLST-HNGĐ ngày 29/3/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/6/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 80/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13/7/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Văn N, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang

2. Bị đơn: Chị Trương Thị H, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Hiện nay đang đi lao động tại Ma Cao không rõ địa chỉ cụ thể).

Địa chỉ cuối cùng của chị H ở Việt Nam: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn anh N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H kết hôn ngày 31/12/2001 tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Anh chị được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Sau khi kết hôn chị H về làm dâu và sống cùng gia đình nhà chồng đến khoảng năm 2016 chị H đi nước ngoài, sau đó về nước rồi lại đi vài lần. Ban đầu vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc với nhau nhưng một khoảng thời gian sau anh chị ít liên lạc dần và ngày càng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do mỗi vợ chồng ở một nơi, không quan tâm đến nhau, không tìm được tiếng nói chung, mỗi lần nói chuyện qua điện thoại vợ chồng lại cãi nhau căng thẳng. Hiện nay anh, chị không còn liên lạc với nhau nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trương Thị H.

- Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Lê Anh T, sinh ngày 27/11/2002 (trên 18 tuổi) và Lê Thị Hồng N, sinh ngày 05/11/2006 (hiện học lớp 10). Sau khi ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi cháu N, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung. Do cháu T đã trưởng thành, đang đi học đại học nên anh không yêu cầu giải quyết về việc nuôi cháu Tuấn.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh N không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Trương Thị H hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với chị Trương Thị H.

Ngày 4/7/2022 anh Trương Văn T, sinh năm 1972. Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang có nộp 01 bản tự khai của chị H đề ngày 25/5/2022, văn bản có xác nhận của Tổng lãnh sự quán nước CHXHCN Việt Nam tại Hồng Kông và Ma Cao nhưng không có địa chỉ cụ thể của chị H ở nước ngoài, chị H trình bày về quá trình tiến tới hôn nhân, thời gian chung sống, con chung và việc phân chia tài sản chung của vợ chồng với anh N. Tuy nhiên, Tòa án đã triệu tập bố, mẹ của chị H là ông Trương Văn N bà Đặng Thị H đến Tòa án để làm việc, làm rõ về yêu cầu của chị H nhưng ông N, bà H là bố mẹ đẻ của chị H không đến Tòa án để làm việc.

Ngày 20/5/2022 và ngày 24/6/2022, Tòa án đã lập biên bản làm việc với bố mẹ đẻ của chị H là ông Trương Văn N, sinh năm 1949, bà Đặng Thị H, sinh năm 1953. Địa chỉ: thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Ông N, bà H có trình bày như sau:

Ông, bà là bố mẹ đẻ của chị Trương Thị H. Hiện nay chị H đang đi lao động tại nước ngoài không có mặt tại địa phương, nhưng vẫn liên lạc về với gia đình ông bà qua mạng xã hội.

Về địa chỉ của chị H ở bên nước ngoài thì ông bà không biết và không nắm được chính xác nên không thể cung cấp cho Tòa án.

Về việc anh N xin ly hôn với chị H, thì chị H có trao đổi là không đồng ý ly hôn với anh N. Về con chung thì chị H tôn trọng nguyện vọng của con chung.

Về tài sản chung: Chị H và anh N có tài sản chung nhưng hiện nay chị H đang ở nước ngoài, chưa gửi được quan điểm về cho Tòa án nên chị H đề nghị về phần tài sản chị H sẽ giải quyết trong một vụ án khác.

Tòa án yêu cầu gia đình ông thông báo để chị H gửi quan điểm về cho Tòa án thì ông bà đã thông báo nhưng tại thời điểm hiện nay chị H không gửi tài liệu gì cho ông bà.

Về thời gian địa điểm mở phiên hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ. Thời gian mở phiên tòa ông bà sẽ thông báo cho chị H được biết.

Ngoài ra, ông N trình bày: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh N không quan tâm tới chị H. Ốm đau không quan tâm chăm sóc, không động viên chị H. Khi chị H đi nước ngoài ốm đau thì anh N cũng không điện thoại hỏi thăm gì chị H.

Tại biên bản làm việc ngày 20/5/2022 cháu Lê Thị Hồng N trình bày: Cháu có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ không chung sống cùng nhau nữa.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Lê Văn N xin vắng mặt, chị Trương Thị H vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn vắng mặt không có lý do, không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết cho anh Lê Văn N được ly hôn chị Trương Thị H.

Về con chung: Do chị H đang ở nước ngoài không trực tiếp nuôi dưỡng con chung được nên căn cứ các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Giao con chung là Lê Thị Hồng N, sinh ngày 05/11/2006 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh N không yêu cầu nên không xem xét. Tài sản chung, công nợ: Anh N không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Buộc anh Lê Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Lê Văn N có khởi kiện xin ly hôn và giải quyết về con chung đôi với chị Trương Thị H. Bị đơn chị Trương Thị H là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Theo công văn số: 10593/QLXNC-P5 ngày 24/5/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an cung cấp thì chị Trương Thị H đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 21/7/2019, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước ngoài của chị H. Từ các nội dung trên, Hội đồng xét xử xác định: Đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Do vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn anh Lê Văn N vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; chị Trương Thị H vắng mặt không có lý do. Căn cứ hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là trường hợp chị Trương Thị H cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho chị Trương Thị H theo quy định tại khoản 5 Điều 177, Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xử vắng mặt đối với anh Lê Văn N, chị Trương Thị H.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Anh N và chị H có đăng kết hôn ngày 31/12/2001 tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Anh chị được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Sau khi kết hôn thì chị H về làm dâu và sống cùng gia đình nhà chồng hạnh phúc. Đến khoảng năm 2016 thì chị H đi nước ngoài. Sau đó vợ chồng ít liên lạc. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn anh N khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh N, Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân của anh Lê Văn N và chị Trương Thị H là hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Hiện nay anh Lê Văn N và chị Trương Thị H mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Ngoài ra ông N, bà H là bố, mẹ đẻ chị H cung cấp: trong quá trình chung sống anh N không quan tâm tới chị H. Ốm đau không quan tâm chăm sóc, không động viên chị H. Khi chị H đi nước ngoài ốm đau thì anh N cũng không điện thoại hỏi thăm gì chị H. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả anh Lê Văn N và chị Trương Thị H đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Anh N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân

không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trương Thị H. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Lê Văn N và chị Trương Thị H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Xử cho anh Lê Văn N được ly hôn chị Trương Thị H.

[4]. Về nuôi con chung: Vợ chồng anh N, chị Hoa có 02 con chung là Lê Anh T, sinh ngày 27/11/2002 (trên 18 tuổi) và Lê Thị Hồng N, sinh ngày 05/11/2006 (hiện học lớp 10). Sau khi ly hôn, anh N có nguyện vọng được nuôi cháu N, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung. Do cháu T đã trưởng thành, đang đi học đại học nên anh không yêu cầu giải quyết về việc nuôi cháu T.

Xét yêu cầu nuôi con chung của anh N, Hội đồng xét xử thấy: Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án chị H không có mặt tại Việt Nam đang ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Do đó chị H không trực tiếp nuôi dưỡng con chung được. Hiện nay con chung đang ở ổn định với anh N. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của con chung căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của N được nuôi con chung Lê Thị Hồng N. Mặc dù, cháu N trên 7 tuổi có nguyện vọng được ở cùng mẹ nếu bố mẹ ly hôn. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho cháu N nên giao 01 con chung là Lê Thị Hồng N, sinh ngày 05/11/2006 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là có căn cứ và phù hợp điều kiện thực tế và đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của con chung. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh N không yêu cầu.

Đối với con chung cháu Lê Anh T, sinh ngày 27/11/2002 (trên 18 tuổi), anh N không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là có căn cứ.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Trường hợp chị H về Việt Nam có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Tuy nhiên, theo đơn trình bày tại bản tự khai của chị H, chị H trình bày về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng, nhưng hiện nay chị H đang ở nước ngoài. Tòa án đã triệu tập ông N và bà H là bố, mẹ của chị H đến Tòa án làm việc để làm rõ yêu cầu về việc phân chia tài sản chung của chị H nhưng ông N và bà H là bố mẹ để chị H không đến Tòa án làm việc. Ngoài ra, trong đơn trình bày chị H không ghi địa chỉ cụ thể nên Tòa án cũng không có địa chỉ cụ thể của chị H ở nước ngoài để gửi các văn bản tố tụng cho chị H, đơn trình bày của chị H do anh Trương Văn T cung cấp cho Tòa án ngày 04/7/2022 gửi sau khi Tòa án đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem yêu cầu phân chia tài sản

của chị H trong vụ án này là có căn cứ. Chị H vẫn có quyền yêu cầu giải quyết phân chia tài sản sau khi ly hôn bằng vụ án khác mà vẫn đảm bảo quyền lợi của chị H.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Buộc anh Lê Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về hôn nhân: Anh Lê Văn N được ly hôn chị Trương Thị H
2. Về con chung: Giao 01 con chung là Lê Thị Hồng N, sinh ngày 05/11/2006 cho anh Lê Văn N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh N không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, chị Trương Thị H là người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị H thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Anh Lê Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000358 ngày 29/3/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Lê Văn N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Lê Văn N vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Trương Thị H hiện đang cư trú ở nước ngoài, vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

